TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**
Bản án số: 56/2024/DS-ST Ngày: 24-12-2024 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Nhanh;

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ trụ sở: Số B, N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc Huy T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số A, N, khu phố C, thị trấn B, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 11-7-2024) (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G, sinh năm 1997; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

– Theo đơn khởi kiện đề ngày 11-7-2024, các văn bản tiếp theo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày và yêu cầu:

Năm 2022, bà **Nguyễn Thị Phương Ngọc G** thỏa thuận và ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng, theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 2302333 ngày 06-10-2022, cụ thể: Hạn mức sử dụng: 100.000.000 đồng (gồm 02 khoản: 211251-2841 và 211251-2150); Mục đích: Tiêu dùng cá nhân; Lãi suất thẻ 2,6%/tháng; Phương thức thanh toán: Chủ thẻ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn hoặc trước ngày đến hạn được nêu trong thông báo hàng tháng gửi chủ thẻ. Trong quá trình sử dụng, bà **G** đã không thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng. Qua nhiều lần nhắc nhở, bà **G** không có thiện chí trả nợ, nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn.

Tính đến 10-7-2024, bà **G** còn nợ 02 khoản cụ thể như sau:

Khoản (1): Số 211251-2841: Dư nợ 18.084.990 đồng, lãi vay 4.446.994 đồng, tổng nợ khoản (1): 23.531.984 đồng;

Khoản (2): Số 211251-2150: Dư nợ 8.333.330 đồng, lãi vay 1.537.004 đồng, tổng nợ khoản (2): 9.870.334 đồng;

Tổng cộng hai khoản (1)+(2): Dư nợ 27.418.320 đồng, lãi vay 5.983.998 đồng, tổng nợ: 33.402.318 đồng;

Do bà **G** không thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tính đến ngày 19-12-2024, số tiền bà **G** còn nợ được tính như sau:

Đối với khoản vay 211251-2841:

- Trong thời gian vay tiêu dùng của khách hàng chưa chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 25-01-2023 đến ngày 25-10-2023:

Tổng dư nợ gốc 30.000.000 đồng; Tổng lãi 4.200.000 đồng (Lãi hàng tháng 420.000 đồng, lãi suất 1,4%/tháng, 10 tháng lãi); Tổng phí chậm thanh toán 480.000 đồng (80.000 đồng/tháng, chậm 6 tháng). Tổng cộng: 34.680.000 đồng.

Bà **G** thanh toán được 10.595.010 đồng.

Tổng dư nợ cuối kỳ: 24.084.990 (tính đến 25-10-2023)

- Trong thời gian vay tiêu dùng của khách hàng chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 26-10-2023 đến 19-12-2024: Theo quy định của hợp đồng: kể từ ngày quá hạn thì Ngân hàng sẽ áp dụng lãi suất vay tiêu dùng bằng 2,65% và lãi suất quá hạn bằng 150%.

Dư nợ tính lãi là 24.084.990 đồng;

Tiền lãi kể từ ngày 26-10-2023 được tính: (24.084.990 x 2,65% x 150%)/30 x số ngày trong kỳ. Tổng tiền lãi 11.708.417 đồng.

Bà **G** thanh toán được 5.000.000 đồng tiền gốc.

Tổng tiền nợ bà **G** còn phải trả tính đến ngày 19-12-2024: 30.793.407 đồng, trong đó: Dư nợ: 19.084.990 đồng, lãi quá hạn: 11.708.417 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 20-12-2024 bà **G** còn phải chịu tiền lãi quán hạn phát sinh theo như cách tính lãi nêu trên.

Đối với khoản vay 211251-2150:

- Trong thời gian vay tiêu dùng của khách hàng chưa chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 25-11-2022 đến ngày 25-11-2023:

Tổng dư nợ gốc 30.000.000 đồng; Tổng lãi 4.680.000 đồng (Lãi hàng tháng 360.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng, 13 tháng lãi); Tổng phí chậm thanh toán 320.000 đồng (80.000 đồng/ tháng, chậm 4 tháng); Tổng cộng: 34.680.000 đồng.

Bà **G** đã thanh toán được 26.666.670.

Tổng dư nợ cuối kỳ: 8.333.330 (tính đến 25-11-2023).

- Trong thời gian vay tiêu dùng của khách hàng chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 26-11-2023 đến 19-12-2024: Theo quy định của hợp đồng: kể từ ngày quá hạn thì Ngân hàng sẽ áp dụng lãi suất vay tiêu dùng bằng 2,65% và lãi suất quá hạn bằng 150%.

Dư nợ tính lãi là 8.333.330 đồng

Tiền lãi kể từ ngày 26-11-2023 được tính: (8.333.330 x 2,65% x 150%)/30 x số ngày trong kỳ. Tổng tiền lãi 2.925.303 đồng.

Bà **G** thanh toán được 10.000.000 đồng (25-9-2024).

Tổng tiền dư nợ còn phải trả tính đến ngày 19-12-2024: 1.258.633 đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 0 đồng, lãi quá hạn: 1.258.633 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 20-12-2024 bà **G** còn phải chịu tiền lãi quán hạn phát sinh theo như cách tính lãi nêu trên.

Ngân hàng yêu cầu: Bà **G** phải trả cho Ngân hàng: 32.052.040 đồng, trong đó: Dư nợ: 19.084.990 đồng, lãi quá hạn: 12.967.050 đồng; Đồng thời phải tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày 20-12-2024 đến khi trả xong nợ.

– Bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh.

– Vụ việc không tiến hành hòa giải tại Tòa án được do bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải lần thứ hai không có lý do.

– Ngày 20-12-2024, ông Trần Ngọc Huy T đại diện hợp pháp của Ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt.

– Bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương N Giàu vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngân hàng TMCP S khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2] Nguyên đơn là Ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

[3] Bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[4] Nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng:

Bà **Nguyễn Thị Phương Ngọc G** phải trả ngay cho Ngân hàng: 32.052.040 đồng, trong đó: Dư nợ: 19.084.990 đồng, lãi quá hạn: 12.967.050 đồng, tạm tính đến ngày 19-12-2024 (Gồm: Khoản 211251-2841: 30.793.407 đồng, gồm: Dư nợ: 19.084.990 đồng, lãi quá hạn: 11.708.417 đồng, tính đến ngày 19-12-2024; Khoản 211251-2150: 1.258.633 đồng, gồm: Dư nợ gốc: 0 đồng, lãi quá hạn: 1.258.633 đồng tính đến ngày 19-12-2024) khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với nội dung Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 2302333 ngày 06-10-2022 được ký kết giữa Ngân hàng với bà G, điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S, 02 bảng tóm tắt sao kê lập ngày 20-12-2024 của 02 khoản: 211251-2841 và 211251-2150 cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ.

[6] Xét Ngân hàng yêu cầu bà G tiếp tục trả lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký, từ ngày 20-12-2024 cho đến khi trả hết nợ, là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy:

Bà Giàu có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 32.052.040 đồng, nên có nghĩa vụ chịu 1.602.602 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng 835.058 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của Ngân hàng TMCP S đối với bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương N Giàu có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S 32.052.040 đồng (Ba mươi hai triệu, không trăm năm mươi hai nghìn, không trăm bốn mươi đồng, trong đó gồm: Dư nợ: 19.084.990 đồng, lãi quá hạn: 12.967.050 đồng, tạm tính đến ngày 19-12-2024 (Gồm: Khoản 211251-2841: 30.793.407 đồng, gồm: Dư nợ: 19.084.990 đồng, lãi quá hạn: 11.708.417 đồng, tính đến ngày 19-12-2024; Khoản 211251-2150: 1.258.633 đồng, gồm: Dư nợ gốc: 0 đồng, lãi quá hạn: 1.258.633 đồngtính đến ngày 19-12-2024) khi án có hiệu lực pháp luật;

Buộc bà Nguyễn Thị Phương N Giàu có nghĩa vụ trả lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng TMCP S với bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G là Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 2302333 ngày 06-10-2022 và điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S, từ ngày 20-12-2024 đến khi trả hết nợ.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Phương Ngọc G phải chịu 1.602.602 đồng (Một triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, sáu trăm lẻ hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP S 835.058 đồng (Tám trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm năm mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004620 ngày 22-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương